

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.711.518.331.095 | 1.239.326.121.425 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 218.775.263.128 | 39.093.304.506 |
| 1. Tiền | 111 | | 80.907.799.373 | 39.093.304.506 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 137.867.463.755 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 39.301.860.889 | 105.206.173.098 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 39.301.860.889 | 105.206.173.098 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 542.214.212.620 | 365.565.137.845 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 437.170.509.098 | 240.117.455.521 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 48.718.620.519 | 89.167.497.923 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 71.933.151.777 | 51.888.253.175 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.06 | (15.608.068.774) | (15.608.068.774) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 884.985.391.124 | 706.681.125.766 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 884.985.391.124 | 706.681.125.766 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 26.241.603.334 | 22.780.380.210 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.13 | 281.771.225 | 478.300.137 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 25.908.725.108 | 22.302.080.073 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.16 | 51.107.001 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 540.910.245.621 | 469.805.194.307 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 3.030.199.680 | 1.804.028.161 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.05 | 3.030.199.680 | 1.804.028.161 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 279.574.988.840 | 243.263.904.457 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 170.510.361.276 | 174.805.793.708 |
| - Nguyên giá | 222 | | 324.229.724.337 | 303.640.884.537 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 223 | | (153.719.363.061) | (128.835.090.829) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 73.246.527.127 | 33.177.978.879 |
| - Nguyên giá | 225 | | 90.789.637.211 | 42.435.802.081 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 226 | | (17.543.110.084) | (9.257.823.202) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 35.818.100.437 | 35.280.131.870 |
| - Nguyên giá | 228 | | 47.327.076.397 | 45.714.576.397 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế(*) | 229 | | (11.508.975.960) | (10.434.444.527) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.11 | 46.104.968.117 | 13.179.233.525 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 46.104.968.117 | 13.179.233.525 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.12 | 208.011.544.797 | 206.218.694.405 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 38.074.750.000 | 38.074.750.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 6.920.000.000 | 6.920.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 155.623.944.405 | 160.823.944.405 |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 7.392.850.392 | 400.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 4.188.544.187 | 5.339.333.759 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.13 | 4.188.544.187 | 5.339.333.759 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2.252.428.576.716 | 1.709.131.315.732 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.821.062.494.994 | 1.323.509.352.315 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.700.506.220.195 | 1.199.667.917.930 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.14 | 464.609.992.477 | 284.543.659.367 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.15 | 162.041.240.539 | 305.391.115.803 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 13.210.728.540 | 14.765.270.510 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5.284.034.316 | 19.595.719.920 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 18.312.951.081 | 3.364.968.729 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 3.047.281.260 | 3.047.281.260 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 373.348.893.525 | 24.451.476.132 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.19 | 658.720.262.360 | 543.103.413.122 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 1.930.836.097 | 1.405.013.007 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 120.556.274.799 | 123.841.434.385 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.18 | 60.500.000 | 60.500.000 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.19 | 120.495.774.799 | 123.780.934.385 |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 431.366.081.722 | 385.621.963.417 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.20 | 431.366.081.722 | 385.621.963.417 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 366.298.650.000 | 333.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 366.298.650.000 | 333.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (3.025.000.000) | (2.948.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 10.601.753.236 | 7.626.556.469 |
| 4. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 57.490.678.486 | 47.943.406.948 |
| - Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 10.777.001.151 | 18.191.439.279 |
| - Lợi nhuận chưa PP kỳ này | 421b | | 46.713.677.335 | 29.751.967.669 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2.252.428.576.716 | 1.709.131.315.732 |

Ghi chú: Các chi tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hảo

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thọ Vân



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ này | Đơn vị tính: đồng Kỳ trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 20 | 6.208.248.712 | 67.468.109.102 |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 22.323.428.115 | 37.373.518.633 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 110.085.593.825 | 78.810.570.451 |
| + Khấu hao tài sản cố định | 02 | 34.244.090.547 | 28.516.685.269 |
| + (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 402.396.940 | 221.470.109 |
| + (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác | 05 | (1.373.997.923) | (2.975.351.008) |
| + Chi phí lãi vay | 06 | 76.813.104.261 | 53.047.766.081 |
| + Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 132.409.021.940 | 116.184.089.084 |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (181.481.891.329) | 74.635.556.628 |
| - (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 | (178.304.265.358) | (303.842.281.742) |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 380.883.206.961 | 241.294.344.730 |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 1.347.318.484 | (4.533.578.371) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (76.813.104.261) | (51.217.155.035) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (6.721.550.965) | (4.437.831.395) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | (65.110.486.760) | (615.034.797) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | (54.261.407.107) | (274.085.448.035) |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (82.325.952.648) | (49.331.075.375) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | - | 1.130.740.800 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (135.834.573.315) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 26.690.547.618 | 75.715.524.260 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (5.200.000.000) | (165.766.064.405) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 5.200.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.373.997.923 | - |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | 40 | 90.470.050.202 | 207.500.814.049 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | 33.000.000.000 |
| 2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 1.566.531.313.305 | 1.133.260.889.327 |
| 3. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1.466.347.938.997) | (934.209.046.935) |
| 4. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | (7.394.141.530) | (9.526.866.343) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (2.319.182.576) | (15.024.162.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 42.416.891.807 | 883.475.116 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 39.093.304.506 | 38.431.299.499 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (402.396.940) | 221.470.109 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 81.107.799.373 | 39.093.304.506 |

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Vũ Thị Phương Hào

Nguyễn Thị Thọ Vân



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2020 đến 31/12/2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý IV năm 2020 | Quý IV năm 2019 | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Đơn vị tính: đồng |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------|------------------------------|-------------------|
| | | | | | | | 1.418.253.820.789 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 951.408.861.555 | 422.324.671.995 | 2.464.473.681.391 | 1.418.253.820.789 | |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - | - | - | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 951.408.861.555 | 422.324.671.995 | 2.464.473.681.391 | 1.418.253.820.789 | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 884.327.953.950 | 372.213.520.287 | 2.295.056.281.887 | 1.286.884.315.034 | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 67.080.907.605 | 50.111.151.708 | 169.417.399.504 | 131.369.505.755 | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.528.560.479 | 674.744.554 | 6.589.690.913 | 3.196.821.117 | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 19.385.769.832 | 14.680.363.285 | 78.523.305.794 | 54.681.262.423 | |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 19.141.614.910 | 14.577.128.571 | 76.813.104.261 | 53.047.766.081 | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | - | - | - | - | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5 | 10.532.882.050 | 12.155.315.225 | 36.809.853.043 | 42.805.520.116 | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 38.690.816.202 | 23.950.217.752 | 60.673.931.580 | 37.079.544.333 | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 1.628.895.864 | 35.683.439 | 2.891.240.431 | 1.169.754.251 | |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 3.053.771.133 | 84.151.161 | 4.075.338.099 | 875.779.951 | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (1.424.875.269) | (48.467.722) | (1.184.097.668) | 293.974.300 | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 37.265.940.933 | 23.901.750.030 | 59.489.833.912 | 37.373.518.633 | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 8.068.596.081 | 4.828.437.712 | 12.776.156.577 | 7.621.550.964 | |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 29.197.344.852 | 19.073.312.318 | 46.713.677.335 | 29.751.967.669 | |

Người lập biểu



Vũ Thị Phương Hào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thọ Vân

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mới và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nổi;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hỏa, móc gài, khoá bản lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có 03 Công ty con, 01 Công ty liên kết, cụ thể như sau:

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Thương mại Amecc Wei sheng.
- Công ty TNHH Amecc Myanmar.
- Công ty cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Mạ kẽm Amecc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập trên cơ sở đánh giá của Ban giám đốc cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | | Đơn vị tính: đồng | |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|
| | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | |
| Tiền mặt | | 5.518.089.671 | 1.962.787.262 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | | 75.389.709.702 | 37.130.517.244 |
| Các khoản tương đương tiền | | 137.867.463.755 | - |
| Cộng | | 218.775.263.128 | 39.093.304.506 |
| 2. Các khoản đầu tư tài chính | | | |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc |
| | 39.301.860.889 | 39.301.860.889 | 105.206.173.098 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 39.301.860.889 | 39.301.860.889 | 105.206.173.098 |
| Cộng | 39.301.860.889 | 39.301.860.889 | 105.206.173.098 |
| (*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng. | | | |
| 3. Phải thu khách hàng | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | 429.590.650.991 | 227.621.334.389 |
| - Powerchina Nuclear engineering company | | 18.785.543.416 | 14.257.230.050 |
| - Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN) | | 26.895.641.447 | 36.207.837.608 |
| - Shanghai Electric Group Co., LTD Company | | 33.458.817.889 | - |
| - Công ty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO) | | 19.842.382.738 | - |
| - Samsung Engineering Co., LTD | | 64.728.457.019 | - |
| - Phải thu khách hàng ngắn hạn khác | | 265.879.808.482 | 177.156.266.731 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | 7.579.858.107 | 12.496.121.132 |
| - Công ty CP mạ kẽm Amecc | | 6.300.224.063 | 8.321.459.916 |
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng | | 1.279.634.044 | 4.174.661.216 |
| Cộng | | 437.170.509.098 | 240.117.455.521 |
| 4. Trả trước cho người bán | | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 48.718.620.519 | 81.547.488.150 |
| - Công ty CP Xây lắp điện 1 | | - | 14.355.320.822 |
| - Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12 | | 11.874.260.299 | 15.428.555.545 |
| - Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai | | 6.229.289.449 | 6.228.014.824 |
| - Hợp tác xã Bạch Đằng | | 2.750.321.937 | - |
| - Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | | 27.864.748.834 | 45.535.596.959 |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan | | - | 7.620.009.773 |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | | - | - |
| - Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam | | - | 7.620.009.773 |
| Cộng | | 48.718.620.519 | 89.167.497.923 |

| 5. Phải thu khác | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 71.770.490.380 | - | 51.888.253.175 | - |
| - Phải thu khác | 5.541.735.526 | - | 12.720.497.625 | - |
| - Tạm ứng | 23.726.544.555 | - | 32.083.447.662 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 42.502.210.299 | - | 7.084.307.888 | - |
| b) Dài hạn | 3.070.634.680 | - | 1.804.028.161 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | 3.030.199.680 | - | 1.804.028.161 | - |
| - Phải trả, phải nộp khác | 40.435.000 | - | - | - |
| Cộng | 74.841.125.060 | - | 53.692.281.336 | - |

| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| - Phải thu khách hàng | 15.608.068.774 | - | 15.608.068.774 | - |
| Cộng | 15.608.068.774 | - | 15.608.068.774 | - |

| 7. Hàng tồn kho | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 466.975.006.978 | - | 202.082.396.200 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 37.052.037.866 | - | 37.005.694.956 | - |
| Chi phí SX kinh doanh dở dang | 379.977.719.272 | - | 467.481.958.239 | - |
| Hàng hóa | 980.627.008 | - | 111.076.371 | - |
| Cộng | 884.985.391.124 | - | 706.681.125.766 | - |

| 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình | Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | | | | | Cộng |
|--|-----------------|-----------------------|---------------------|---------------|----------------------|-----------------|------|
| | | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị DCQL | Tài sản cố định khác | | |
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 126.440.890.604 | 148.833.057.086 | 26.635.341.858 | 1.427.116.967 | 304.478.022 | 303.640.884.537 | |
| Số tăng trong kỳ | - | 25.859.299.800 | - | - | - | 25.859.299.800 | |
| - Mua trong kỳ | - | 25.859.299.800 | - | - | - | 25.859.299.800 | |
| Số giảm trong kỳ | - | 5.270.460.000 | - | - | - | 5.270.460.000 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 5.270.460.000 | - | - | - | 5.270.460.000 | |
| Số dư cuối kỳ | 126.440.890.604 | 169.421.896.886 | 26.635.341.858 | 1.427.116.967 | 304.478.022 | 324.229.724.337 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 40.436.195.056 | 70.905.676.740 | 16.392.040.179 | 992.074.211 | 109.104.643 | 128.835.090.829 | |
| Số tăng trong kỳ | 6.416.798.604 | 15.612.035.818 | 2.569.058.327 | 264.533.691 | 21.845.792 | 24.884.272.232 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 6.416.798.604 | 15.612.035.818 | 2.569.058.327 | 264.533.691 | 21.845.792 | 24.884.272.232 | |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - | |
| Số dư cuối kỳ | 46.852.993.660 | 86.517.712.558 | 18.961.098.506 | 1.256.607.902 | 130.950.435 | 153.719.363.061 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 86.004.695.548 | 77.927.380.346 | 10.243.301.679 | 435.042.756 | 195.373.379 | 174.805.793.708 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 79.587.896.944 | 82.904.184.328 | 7.674.243.352 | 170.509.065 | 173.527.587 | 170.510.361.276 | |

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Cộng |
|-------------------------------|---------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu kỳ | 42.435.802.081 | 42.435.802.081 |
| Số tăng trong kỳ | 48.353.835.130 | 48.353.835.130 |
| - Thuê tài chính | 48.353.835.130 | 48.353.835.130 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 90.789.637.211 | 90.789.637.211 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | 9.257.823.202 | 9.257.823.202 |
| Số tăng trong kỳ | 8.285.286.882 | 8.285.286.882 |
| - Khấu hao trong kỳ | 8.285.286.882 | 8.285.286.882 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 17.543.110.084 | 17.543.110.084 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 33.177.978.879 | 33.177.978.879 |
| Tại ngày cuối kỳ | 73.246.527.127 | 73.246.527.127 |

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Chi phí giải phóng mặt bằng | Phần mềm | Cộng |
|-------------------------------|--------------------------------|---------------|----------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 44.042.972.877 | 1.671.603.520 | 45.714.576.397 |
| Số tăng trong kỳ | - | 1.612.500.000 | 1.612.500.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 44.042.972.877 | 3.284.103.520 | 47.327.076.397 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 10.110.906.060 | 323.538.467 | 10.434.444.527 |
| Số tăng trong kỳ | 966.652.584 | 107.878.849 | 1.074.531.433 |
| - Khấu hao trong kỳ | 966.652.584 | 107.878.849 | 1.074.531.433 |
| - Phân loại lại | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 11.077.558.644 | 431.417.316 | 11.508.975.960 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 33.932.066.817 | 1.348.065.053 | 35.280.131.870 |
| Tại ngày cuối kỳ | 32.965.414.233 | 2.852.686.204 | 35.818.100.437 |

11. Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|----------------|----------------|
| a) Mua sắm TSCĐ | - | - |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | 46.104.968.117 | 13.179.233.525 |
| - Các hạng mục công trình khác | 46.104.968.117 | 13.179.233.525 |
| Cộng | 46.104.968.117 | 13.179.233.525 |

| 12. Đầu tư tài chính dài hạn | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| a) Đầu tư vào Công ty con | 38.074.750.000 | - | 38.074.750.000 | - |
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng | 21.349.480.000 | - | 21.349.480.000 | - |
| - Công ty TNHH Amecc Myanmar | 11.625.270.000 | - | 11.625.270.000 | - |
| - Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam | 5.100.000.000 | - | 5.100.000.000 | - |
| b) Đầu tư vào Công ty liên kết | 6.920.000.000 | - | 6.920.000.000 | - |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | 6.920.000.000 | - | 6.920.000.000 | - |
| c) Đầu tư vào đơn vị khác | 155.623.944.405 | - | 160.823.944.405 | - |
| - Công ty CP Mecta | - | - | 5.200.000.000 | - |
| - Công ty CP Lisemco 3 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Công ty CP Lisemco 5 | 100.000.000 | - | 100.000.000 | - |
| - Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (*) | 155.423.944.405 | - | 155.423.944.405 | - |
| d) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 7.392.850.392 | - | 400.000.000 | - |
| - Trái phiếu (**) | 400.000.000 | - | 400.000.000 | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 6.992.850.392 | - | - | - |
| Cộng | 208.011.544.797 | - | 206.218.694.405 | - |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(*) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 30/6/2020, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 VNĐ trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn đến 22/6/2021.

(**) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với kỳ hạn 10 năm.

Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết quan trọng

| Tên Công ty | Mối quan hệ | Vốn điều lệ | | Vốn góp theo mệnh giá | | Tỷ lệ vốn thực góp |
|--|-------------|-------------|----------------|-----------------------|----------------|--------------------|
| | | USD | VNĐ | USD | VNĐ | |
| Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng | Công ty con | | 41.999.000.000 | | 21.349.480.000 | 50,83% |
| Công ty TNHH Amecc Myanmar | Công ty con | 500.000 | 11.365.000.000 | 500.000 | 11.625.270.000 | 100,00% |
| Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam | Công ty con | | 5.840.000.000 | | 5.100.000.000 | 87,00% |
| Công ty CP Mạ kẽm Amecc | Công ty LK | | 30.000.000.000 | | 6.920.000.000 | 23,07% |

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| 13. Chi phí trả trước | | |
| a) Ngắn hạn | 281.771.225 | 478.300.137 |
| - Công cụ dụng cụ | 281.771.225 | 478.300.137 |
| b) Dài hạn | 4.188.544.187 | 5.339.333.759 |
| - Công cụ dụng cụ | 4.188.544.187 | 5.339.333.759 |
| Cộng | 4.470.315.412 | 5.817.633.896 |
| 14. Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 423.884.861.173 | 246.483.203.649 |
| - Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam | 36.063.298.420 | 44.791.027.354 |
| - Công ty CP Xây lắp điện 1 | 108.132.656.568 | - |
| - Công ty cổ phần thép Miền Bắc | 3.302.687.450 | 33.961.886.970 |
| - Phải trả người bán khác | 276.386.218.735 | 167.730.289.325 |
| b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan | 40.725.131.304 | 38.060.455.718 |
| - Công ty CP Mạ kẽm AMECC | - | 436.347.148 |
| - Công ty TNHH Amecc Myanmar | 14.581.352.645 | 13.787.534.325 |
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng | 13.991.935.730 | 23.836.574.245 |
| - Công ty CP dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam | 12.151.842.929 | - |
| Cộng | 464.609.992.477 | 284.543.659.367 |
| 15. Người mua trả tiền trước | | |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 148.197.738.866 | 305.391.115.803 |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay | 75.065.907.540 | 91.465.907.540 |
| - BHI Co., Ltd | 25.882.313.376 | 40.136.354.093 |
| - BQL dự án nhiệt điện 3 - Chi nhánh tập đoàn điện lực Việt Nam | - | 33.759.076.725 |
| - SAMSUNG ENGINEERING CO., LTD | - | 34.527.770.600 |
| - Công ty CP chế tạo bơm Hải Dương | 20.000.000.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 27.249.517.950 | 105.502.006.845 |
| b) Người mua trả tiền trước bên liên quan | 13.843.501.673 | - |
| - Công ty CP mạ kẽm AMECC | - | - |
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng | - | - |
| - Myanma Shipyard - Amecc JVCO.,LTD | 13.843.501.673 | - |
| Cộng | 162.041.240.539 | 305.391.115.803 |

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2020 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| Phải nộp nhà nước | | | | |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 387.415.050 | 387.415.050 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 183.488.936 | 183.488.936 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.721.550.965 | 12.776.156.577 | 6.721.550.965 | 12.776.156.577 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 715.719.601 | 2.798.818.143 | 3.082.065.782 | 432.471.962 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.873.923.502 | 3.970.796.752 | 5.895.827.255 | (51.107.001) |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5.454.076.442 | 599.062.000 | 6.051.038.442 | 2.100.000 |
| Cộng | 14.765.270.510 | 20.715.737.458 | 22.321.386.430 | 13.159.621.538 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

| | | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | |
|--|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------|
| 17. Chi phí phải trả ngắn hạn | | | | | | |
| Các khoản trích trước chi phí thi công | | 18.312.951.081 | | 3.364.968.729 | | |
| Cộng | | 18.312.951.081 | | 3.364.968.729 | | |
| 18. Phải trả khác | | | | | | |
| a) Ngắn hạn | | | | | | |
| Kinh phí công đoàn | | - | | 702.967.119 | | |
| Bảo hiểm xã hội | | 12.254.359.579 | | 9.910.861.951 | | |
| Bảo hiểm y tế | | 1.490.504.348 | | 501.411.416 | | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | | 652.776.038 | | 219.235.127 | | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | | 358.951.253.560 | | 13.117.000.539 | | |
| + Cổ tức phải trả | | | | 2.319.182.576 | | |
| + Phải trả khác | | 358.951.253.560 | | 10.797.817.963 | | |
| Cộng | | 373.348.893.525 | | 24.451.476.152 | | |
| b) Dài hạn | | | | | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | | 60.500.000 | | 60.500.000 | | |
| Cộng | | 60.500.000 | | 60.500.000 | | |
| 19. Vay và nợ thuê tài chính | | | | | | |
| | | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | |
| | Giá trị | Số có khả | Tăng | Trong kỳ | Giá trị | Số có khả |
| | | năng trả nợ | | Giảm | | năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 658.720.262.360 | 658.720.262.360 | 1.589.358.929.765 | 1.473.742.080.527 | 543.103.413.122 | 543.103.413.122 |
| - Vay ngắn hạn (1) | 623.324.486.038 | 623.324.486.038 | 1.553.963.153.443 | 1.443.679.999.133 | 513.041.331.728 | 513.041.331.728 |
| - Vay dài hạn đến hạn trả (2) | 24.170.887.474 | 24.170.887.474 | 24.170.887.474 | 22.667.939.864 | 22.667.939.864 | 22.667.939.864 |
| - Nợ thuê tài chính đến hạn trả (3) | 11.224.888.848 | 11.224.888.848 | 11.224.888.848 | 7.394.141.530 | 7.394.141.530 | 7.394.141.530 |
| b) Dài hạn | 120.495.774.799 | 120.495.774.799 | 19.542.456.874 | 22.827.616.460 | 123.780.934.385 | 123.780.934.385 |
| - Vay dài hạn (2) | 96.263.762.251 | 96.263.762.251 | | 22.827.616.460 | 119.091.378.711 | 119.091.378.711 |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn (3) | 24.232.012.548 | 24.232.012.548 | 19.542.456.874 | | 4.689.555.674 | 4.689.555.674 |
| c) Các khoản nợ thuê tài chính | | | | | | |
| Thời hạn | Tổng khoản thanh toán tiền | Trả tiền lãi thuê | Kỳ này Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền | Trả tiền lãi thuê | Kỳ trước Trả nợ gốc |
| - Từ 1 năm trở xuống | 11.224.888.848 | | 11.224.888.848 | 8.205.539.170 | 811.397.640 | 7.394.141.530 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 24.232.012.548 | | 24.232.012.548 | 5.228.506.593 | 538.950.919 | 4.689.555.674 |

| (1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau: | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng | 64.689.563.573 | 98.169.285.544 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn | 99.622.419.862 | 52.922.057.294 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng | 265.937.549.316 | 199.183.109.429 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng | 78.831.985.589 | 68.495.425.914 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 34.917.604.180 | 28.416.294.957 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng | 75.177.590.063 | 47.755.158.590 |
| - Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng | 4.047.773.455 | - |
| - Ông Nguyễn Văn Nghĩa | | 18.000.000.000 |
| - Các đối tượng khác | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Total | 623.324.486.038 | 513.041.331.728 |

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

| (2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau: | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------------------|------------------------|
| - Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng | 672.395.800 | 2.524.688.400 |
| - Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng | 27.010.668.085 | 43.810.668.085 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng | 12.645.045.840 | 8.744.142.090 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở | 3.306.540.000 | 4.679.820.000 |
| - Nguyễn Văn Nghĩa | 76.800.000.000 | 70.000.000.000 |
| - Trần Ngọc Dương | | 12.000.000.000 |
| Cộng | 120.434.649.725 | 141.759.318.575 |
| Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 24.170.887.474 | 22.667.939.864 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 96.263.762.251 | 119.091.378.711 |

| (3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau: | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease | 27.906.967.846 | 12.083.697.204 |
| - Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam | 7.549.933.550 | - |
| Cộng | 35.456.901.396 | 12.083.697.204 |
| Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 11.224.888.848 | 7.394.141.530 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 24.232.012.548 | 4.689.555.674 |

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 30/06/2020 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa PP và các quỹ | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 300.000.000.000 | (2.948.000.000) | 42.341.582.413 | 339.393.582.413 |
| Tăng vốn năm trước | 33.000.000.000 | - | 32.314.975.154 | 65.314.975.154 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | 29.751.967.669 | 29.751.967.669 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 2.563.007.485 | 2.563.007.485 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm vốn năm trước | - | - | 19.086.594.150 | 19.086.594.150 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 18.331.909.731 | 18.331.909.731 |
| - Giảm khác | - | - | 754.684.419 | 754.684.419 |
| Số dư cuối năm trước | 333.000.000.000 | (2.948.000.000) | 55.569.963.417 | 385.621.963.417 |
| Tăng vốn trong kỳ | 33.298.650.000 | - | 46.713.677.335 | 80.012.327.335 |
| - Phát hành thêm cổ phiếu | 33.298.650.000 | - | - | 33.298.650.000 |
| - Lãi trong năm | - | - | 46.713.677.335 | 46.713.677.335 |
| - Tăng quỹ do phân phối lợi nhuận | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong kỳ | - | 77.000.000 | 34.191.209.030 | 34.268.209.030 |
| - Phân phối lợi nhuận (1) | - | - | 34.191.209.030 | 34.191.209.030 |
| - Chi phí phát hành tăng vốn | - | 77.000.000 | - | 77.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | 366.298.650.000 | (3.025.000.000) | 68.092.431.722 | 431.366.081.722 |

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 ngày 27/6/2020 như sau:

| | | |
|----------------------------------|----------------------|-------------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 2.975.196.767 | đồng |
| - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 892.559.030 | đồng |
| Cộng | 3.867.755.797 | đồng |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyễn Văn Thọ | 45.968.690.000 | 41.783.270.000 |
| - Nguyễn Văn Nghĩa | 45.100.000.000 | 41.000.000.000 |
| - Sanky .Inc | 110.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Vốn góp của cổ đông khác | 165.229.960.000 | 150.216.730.000 |
| Cộng | 366.298.650.000 | 333.000.000.000 |

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 333.000.000.000 | 300.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 33.298.650.000 | 33.000.000.000 |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 366.298.650.000 | 333.000.000.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | 15.000.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.629.865 | 33.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 36.629.865 | 33.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 36.629.865 | 33.300.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.629.865 | 33.300.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 36.629.865 | 33.300.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

| 21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|--------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| - USD | 5.313.917,63 | 667.033,37 |
| - Kyats | 132,09 | 147.695,00 |
| - Vàng | | 2,8 lượng |
| - EUR | 114,72 | 1.201,62 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------------------|------------------------|
| | Kỳ này | Kỳ trước |
| 01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu nhượng bán vật tư | 367.269.603.595 | 311.612.586.417 |
| Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác | 584.139.257.960 | 367.426.178.057 |
| Cộng | 951.408.861.555 | 679.038.764.474 |
| 02. Giá vốn hàng bán | | |
| Giá vốn nhượng bán vật tư | 345.940.987.892 | 306.963.835.384 |
| Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác | 538.386.966.058 | 317.958.832.444 |
| Cộng | 884.327.953.950 | 624.922.667.828 |
| 03. Doanh thu hoạt động tài chính | | |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.373.997.923 | 692.095.916 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 154.562.556 | 146.393.468 |
| Cộng | 1.528.560.479 | 838.489.384 |
| 04. Chi phí tài chính | | |
| Lãi tiền vay | 19.141.614.910 | 24.327.856.017 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 244.154.922 | 1.243.473.825 |
| Cộng | 19.385.769.832 | 25.571.329.842 |
| 05. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.442.153.168 | 9.631.835.419 |
| Chi phí quản lý khác | 4.090.728.882 | 10.773.548.586 |
| Cộng | 10.532.882.050 | 20.405.384.005 |
| 06. Thu nhập khác | | |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | | 391.735.800 |
| Thu nhập khác | 1.628.895.864 | 3.328.205 |
| Cộng | 1.628.895.864 | 395.064.005 |
| 07. Chi phí khác | | |
| Lãi chậm nộp tiền thuế, bảo hiểm | 2.670.641.284 | 6.354.063 |
| Chi phí khác | 383.129.849 | 1.112.929 |
| Cộng | 3.053.771.133 | 7.466.992 |

| 08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------------|--------------------|
| a) Lợi nhuận kế toán trước thuế | 37.265.940.933 | 9.365.469.196 |
| b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế | 3.077.039.471 | 316.766.253 |
| <i>Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được trừ)</i> | <i>3.077.039.471</i> | <i>316.766.253</i> |
| c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế | - | - |
| <i>Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| d) Lợi nhuận tính thuế | 40.342.980.404 | 9.682.235.449 |
| e) Thuế TNDN | 8.068.596.081 | 1.936.447.090 |

| 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 502.563.039.236 | 108.955.365.401 |
| - Chi phí nhân công | 40.738.275.512 | 45.694.440.993 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.068.988.295 | 14.084.520.687 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 71.661.190.884 | 154.532.440.655 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 293.268.883.038 | 8.561.018.531 |
| Cộng | 917.300.376.965 | 331.827.786.267 |

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|--------|-----------------|
| Góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar shipyards bằng công nợ phải thu | - | 122.884.558.325 |
| Chia cổ tức trong kỳ theo Nghị quyết nhưng thực tế chưa chi trả | - | 15.000.000.000 |

Đơn vị tính: đồng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, nay tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2020 ngày 31/7/2020, Bổ nhiệm chức danh hội đồng quản trị đối với ông Nguyễn Văn Nghĩa, đồng thời miễn nhiệm chức danh này đối với Ông Nguyễn Văn Thọ.

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------|
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng | Công ty con |
| - Công ty TNHH Amecc Myanmar | Công ty con |
| - Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam | Công ty con |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | Công ty liên kết |
| - Ông Nguyễn Văn Nghĩa | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trần Ngọc Dương | Thành viên HĐQT |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| Bán hàng | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|----------------|-----------------|
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng | 92.678.709.118 | 13.656.665.255 |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | 22.540.069.052 | 146.374.271 |

| Mua hàng | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|----------------|-----------------|
| - Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng | 34.061.637.750 | 1.480.470.473 |
| - Công ty TNHH Amecc Myanmar | | - |
| - Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam | | - |
| - Công ty CP Mạ kẽm Amecc | 5.234.710.545 | 5.137.373.443 |

| Lãi vay phải trả trong kỳ | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------------|---------------|-----------------|
| - Ông Nguyễn Văn Nghĩa | 3.181.066.668 | 5.523.333.333 |
| - Ông Trần Ngọc Dương | | 70.000.000 |

| Tiền lương, thù lao | Kỳ này | Kỳ trước |
|--|---------------|-----------------|
| - Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký | 102.000.000 | 853.391.924 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Các khoản vay | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------|-------------------|-------------------|
| - Ông Nguyễn Văn Nghĩa | 76.800.000.000 | 88.000.000.000 |
| - Ông Trần Ngọc Dương | | - |

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động chế | | Tổng cộng |
|---|-------------------|----------------------|--------------------------|
| | tạo lắp đặt | Hoạt động thương mại | |
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 584.139.257.960 | 367.269.603.595 | 951.408.861.555 |
| - Giá vốn hàng bán | 538.386.966.058 | 345.940.987.892 | 884.327.953.950 |
| - Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ | 45.752.291.902 | 21.328.615.703 | 67.080.907.605 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | - |
| - Tài sản bộ phận | 1.351.493.969.973 | 303.425.855.020 | 1.654.919.824.993 |
| - Tài sản không phân bổ | | | 597.508.751.723 |
| Tổng tài sản | - | - | 2.252.428.576.716 |
| - Nợ phải trả bộ phận | 596.985.755.449 | 51.025.709.908 | 648.011.465.357 |
| - Nợ phải trả không phân bổ | | | 1.173.051.029.637 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 1.821.062.494.994 |

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh và số dư đầu kỳ Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh phản kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 của công ty

Hải Phòng, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Phương Hào

Nguyễn Thị Thọ Vân

Nguyễn Văn Thọ